TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2018/DSPT
Ngày: 17-7- 2018
V/v Tranh chấp về hợp đồng thuê khoán khai thác mủ cao su

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nguyện – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và ngày 17 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng thuê khoán khai thác mủ cao su"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2018/QĐ-PT, ngày 30 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Tống Minh Th, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Số 1298, ấp N, xã B, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh- có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Th: Ông Bùi Phúc Th1- Luật sư của đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh -có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp 4, xã S, huyện TC, tỉnh Tây Ninh – Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của chị H: Ông Trương Quốc P- Luật sư của đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

Do có đơn kháng cáo của anh Võ Tấn L là người đại diện hợp pháp nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án anh Tống Minh Th cùng người đại diện hợp pháp anh Võ Tấn L trình bày:

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2017 giữa anh Tống Minh Th và chị Nguyễn Thị H có thỏa thuận và ký hợp đồng về việc thuê khoán khai thác tận thu mủ cao su tại vườn cây cao su thuộc địa chỉ tổ 7, ấp Đ, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh với nội dung cụ thể như sau:

- Số lượng cây cao su khai thác mủ là 17 hàng, gồm 05 phần (mỗi phần 400 gốc tính cả sống và chết), diện tích khoảng 4 ha; thời gian khai thác là 02 năm, từ ngày 13 tháng 3 năm 2017 đến ngày 13 tháng 3 năm 2019.

- Giá tiền thuê là 400.000.000 đồng/05 phần/02 năm;

- Phương thức thanh toán: Chia thành 03 lần, cụ thể, lần thứ nhất vào ngày 23 tháng 3 năm 2017, lần thứ hai vào ngày 23 tháng 6 năm 2017 và lần thứ ba vào ngày 23 tháng 9 năm 2017; mỗi lần thanh toán không ghi số tiền cụ thể bao nhiêu.

Từ khi ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 4 năm 2017 anh Th đã thanh toán cho chị H số tiền là 150.000.000 đồng (vào các ngày 23-3-2017 và 20-4-2017) và đã đầu tư chi phí trang bị vật tư (gồm chén, kiềng, muỗng và thuốc, công xịt cỏ) để phục vụ cho việc khai thác mủ cao su, tổng cộng 10.000.000 đồng.

Sau khi thuê vườn cây cao su, anh Th khai thác mủ cao su được khoảng 01 tháng 10 ngày (từ cuối tháng 4 năm 2017 đến 24 tháng 6 năm 2017) thì chị H không cho khai thác nữa. Anh Th nhiều lần yêu cầu chị H phải thực hiện đúng cam kết theo như hợp đồng đã ký hoặc trả lại cho anh Th số tiền 160.000.000 đồng (trong đó tiền anh đã thanh toán cho chị H 150.000.000 đồng và tiền chi phí vật tư là 10.000.000 đồng) nhưng chị H không đồng ý. Do đó anh Th khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Châu buộc chị Nguyễn Thị H trả lại cho anh số tiền 160.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của anh Th yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả lại cho anh Th số tiền 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất. Đối với số tiền chi phí anh Th đã đầu tư thêm vật tư 10.000.000 đồng thì khấu trừ với số tiền mà chị H đã trả thay anh Th cho Cơ sở mua mủ QH nên không yêu cầu tiếp tục giải quyết phần này; chị H không đồng ý trả cho anh Th số tiền 150.000.000 đồng, đối với số tiền chi phí anh Th đã đầu tư thêm vật tư 10.000.000 đồng, chị đồng ý khấu trừ với số tiền chị đã thanh toán thay anh Th cho Cơ sở mua mủ QH 9.200.000 đồng.

Tại bản tự khai, tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Tống Minh Th về việc chị có ký hợp đồng cho anh Th thuê khoán vườn cây cao su khai thác mủ tận thu như anh Th trình bày về thời gian ký kết, số lượng cây cao su khai thác, giá tiền thuê khoán, thời gian thuê. Tuy nhiên về phương thức thanh toán tiền thuê không đúng như anh Th trình bày, theo như hợp đồng hai bên ký kết thì phương thức thanh toán được chia thành 03 lần như anh Th trình bày và không ghi số tiền mỗi lần thanh toán là bao nhiêu, nhưng hai bên thỏa Th miệng cụ thể là lần thứ nhất vào 23 tháng 3 năm 2017 phải thanh toán 150.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 23 tháng 6 năm 2017 thanh toán 125.000.000 đồng và lần thứ ba vào ngày 23 tháng 9 năm 2017 phải thanh toán 125.000.000 đồng. Ngoài ra hợp đồng còn ghi chú có nội dung thỏa thuận "*Nếu bên nào sai phạm hợp đồng thì phải đền bồi số tiền đã mua, tính theo thời hạn còn lại và bên bán được quyền thu hồi cây lại*".

Do lần thứ nhất anh Th không có đủ số tiền 150.000.000 đồng để giao cho chị nên ngày 23-3-2017 anh Th giao trước 130.000.000 đồng, nợ lại 20.000.000 đồng đến khoảng 01 tháng sau giao thêm 20.000.000 đồng và ghi vào hợp đồng "*Đã nhận 130.000.000 đồng… nhận thêm 20.000.000 đồng*). Khi đến hạn trả tiền lần thứ hai ngày 23 tháng 6 năm 2017 anh Th không trả số tiền như đã thỏa thuận là 125.000.000 đồng, mặc dù chị đã nhiều lần yêu cầu anh Th thanh toán nhưng anh cứ hẹn mà không thực hiện nên đến tháng 7-2017 chị đã thu hồi lại vườn cây cao su.

Trong thời gian từ tháng 3-2017 đến khoảng tháng 7-2017 anh Th đã thu hoạch mủ cao su bán cho Cơ sở thu mua mủ QHdo anh Phạm Văn M và chị Nguyễn Thị S làm chủ và còn nợ cơ sở này số tiền đã ứng trước 9.200.000 đồng, chị phải trực tiếp trả tiền này cho cơ sở thay anh Th. Theo hợp đồng thì anh Tống Minh Th đã vi phạm nên chị đã thu hồi lại vườn cao su và đến ngày 01-8-2017 đã cho anh Nguyễn Thanh L thuê lại 02 phần, với giá tiền 93.000.000 đồng (thời gian từ ngày 01-8-2017 đến ngày 13-9-2019); ngày 30-8-2017 cho anh Nguyễn Văn T thuê lại 03 phần, với giá tiền 130.200.000 đồng (thời gian từ ngày 30-8-2017 đến ngày 13-9-2019). Nay chị không đồng ý trả lại số tiền theo yêu cầu của anh Th vì anh Th vi phạm hợp đồng đã ký kết.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:*

Căn cứ các Điều 119, Điều 483, Điều 488, Điều 489 và Điều 492 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tống Minh Th yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền thuê vườn cao su khai thác mủ là 150.000.000 (một trăm, năm mươi triệu) đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Tống Minh Th yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền chi phí đầu tư thêm vật tư 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/4/2018, anh Võ Tấn L là đại diện của bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh Th trình bày:

Hợp đồng chị H và anh Th được ký kết là hợp đồng thuê khoán được quy định tại Điều 483 Bộ luật dân sự. Vườn cao su chị H cho anh Th thuê khoán là của ông S1 cho chị H thuê thời gian từ ngày 13/3/2017 đến ngày 13/3/2019.

Việc chị H ký kết hợp đồng thuê khoán với anh Th là không đúng quy định của khoản 3 Điều 490 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại trừ trường hợp được bên kia đồng ý. Cấp sơ thẩm không xác minh việc bà H cho anh Th thuê có được sự đồng ý của ông S1 không. Nếu chị H cho anh Th thuê không được sự đồng ý của ông S1 thì hợp đồng này vô hiệu.

Xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại thì anh Th không có vi phạm hợp đồng. Chị H cho rằng anh Th không thanh toán lần 02 là không có căn cứ: Vì hợp đồng thanh toán 03 lần nhưng không ghi mỗi lần là bao nhiêu tính đến ngày 23/6/2017 thì anh Th đã thanh toán 02 lần. Việc chị H cho rằng anh Th trả cho chị lần một số tiền 150.000.000 đồng; lần hai số tiền 125.000.000 đồng; lần ba số tiền 125.000.000 đồng, không được anh Th chấp nhận, trong hợp đồng không có ghi nên không có cơ sở.

Việc chị H đơn phương chấm dứt hợp đồng với anh Th, lấy lại vườn cao su để cho người khác thuê lại là không có cơ sở. Theo quy định tại Điều 492 Bộ luật Dân sự thì phải báo trước, chị H không báo trước về thời hạn chấm dứt hợp đồng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của anh Th vì vườn cây cao su là nguồn sống duy nhất của gia đình anh Th, anh Th là người nông dân phải đi vay mượn để thuê lại vườn cao su làm kế sinh nhai, khi chị H lấy lại vườn cao su không báo trước làm gia đình anh Th lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Th, buộc chị H trả lại số tiền 150.000.000 đồng đã nhận.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của chị H trình bày:

Hợp đồng giữa chị H và anh Th là hợp đồng dân sự, hai bên ký kết đúng quy định của pháp luật. Riêng về phần thanh toán các bên thống nhất ba lần là hoàn toàn phù hợp với sự thanh toán lần đầu là 150.000.000 đồng. Đến lần thứ hai là ngày 23/6/2017 anh Th không thanh toán là vi phạm, ngày 24/6/2017 chị H có gặp anh Th yêu cầu thanh toán nhưng vẫn không chịu thanh toán cứ hẹn mà không thực hiện nên đến tháng 7 năm 2017 chị H đã thu hồi lại vườn cây cao su cho người khác thuê.

Việc chị H lấy lại vườn cao su là phù hợp với thỏa thuận. Vì cây cao su là cây nông nghiệp cần phải khai thác nên phù hợp với thực tế. Hợp đồng chị H cho anh Th thuê lại không được sự thỏa thuận với ông S1 là phù hợp vì ông S1 đã cho chị H Thuê, nên chị H cho anh Th thuê lại ông Sang không có ý kiến gì. Về thực tế anh Th có thu hoạch mủ cao su có thu nhập.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh Th là hoàn toàn phù hợp. Trong phiên tòa hôm nay không có chứng cứ gì mới nên đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Tống Minh Th. Buộc chị Nguyễn Thị H trả cho anh Tống Minh Th số tiền 110.328.731 đồng (Một trăm mười triệu ba trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi mốt đồng).

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Tống Minh Th và chị Nguyễn Thị H ký hợp đồng thuê khoán khai thác mủ cao su vào ngày 13 tháng 3 năm 2017. Về hình thức và nội dung của hợp đồng, khi hai bên giao kết là tự nguyện, không trái đạo đức và phù hợp theo quy định tại Điều 119 và Điều 483 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Theo hợp đồng thuê khoán mủ cao su giữa chị H và anh Th thể hiện: Số lượng cây cao su khai thác mủ mà anh Th thuê chị H là 17 hàng, gồm 05 phần (mỗi phần 400 gốc tính cả sống và chết), diện tích khoảng 4 ha; thời gian khai thác là 02 năm, từ ngày 13 tháng 3 năm 2017 đến ngày 13 tháng 3 năm 2019. Giá tiền thuê là 400.000.000 đồng/05 phần/02 năm; Phương thức thanh toán: Chia thành 03 lần, cụ thể, lần thứ nhất vào 23 tháng 3 năm 2017, lần thứ hai vào ngày 23 tháng 6 năm 2017 và lần thứ ba vào ngày 23 tháng 9 năm 2017; tuy nhiên các bên không thỏa thuận rõ mỗi lần thanh toán theo hạn cụ thể là bao nhiêu.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị H thừa nhận từ khi chị và anh Th ký hợp đồng thuê khoán khai thác mủ cao su đến ngày 20-4-2017 chị có nhận số tiền 150.000.000 đồng của anh Th, đây là tiền thuê vườn cao su khai thác mủ lần thứ nhất như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, đến ngày

23-6-2017 là ngày trả tiền lần thứ hai nhưng anh Th không trả tiền cho chị nên chị đã thu hồi lại vườn cây cao su. Phía anh Th cho rằng chị H tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, anh không vi phạm nghĩa vụ như chị trình bày, vì trong hợp đồng hai bên thỏa thuận hình thức trả tiền thuê là 03 lần, với tổng số tiền 400.000.000 đồng, nhưng anh đã thanh toán cho chị H 02 lần còn lại lần thứ ba đến ngày 23-9-2017 anh mới có nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại cho chị H.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào hợp đồng và cho rằng lần thỏa thuận thứ 2 ngày 23 tháng 6 năm 2017 anh Th không thanh toán tiền và anh Th vi phạm hợp đồng để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Th là không có căn cứ vì theo quy định tại Điều 492 Bộ luật dân sự 2015, trường hợp một bên muốn đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý. Trong trường hợp này chị H phải có nghĩa vụ báo trước cho anh Th trong thời hạn hợp lý nếu anh Th không tiếp tục thực hiện thì mới có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phía anh Th cho rằng chị H không báo trước cho anh trong thời gian hợp lý, phía chị H thì cho rằng có báo trước tuy nhiên không có chứng gì chứng minh. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm tự ý suy luận rằng lần thứ nhất theo hợp đồng anh Th phải thanh toán là 150.000.000 đồng; lần 2 là 125.000.000 đồng; lần 3 là 125.000.000 đồng là không có căn cứ.

[5] Tuy nhiên phần cao su chị H chuyển nhượng quyền khai thác mủ cho anh Th là do chị H nhận thuê khoán của ông S1 trong diện tích 11,8 ha, tại ấp T, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, thời gian từ ngày 13/3/2017 đến ngày 13/3/2019. Ông Sang khai việc chị H cho người khác thuê lại vườn cao su, ông không biết và chị H cũng không thông báo cho ông S1. Căn cứ vào theo quy định tại khoản 3 Điều 490 Bộ luật dân sự *" Bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại, trừ trường hợp được bên cho thuê khoán đồng ý"* do đó việc chị H cho anh Th thuê lại vườn cao su mà không có sự đồng ý của ông S1 là không đúng theo quy định của pháp luật nên hợp đồng thuê khoán giữa anh Th và chị H bị vô hiệu ngay từ khi ký hợp đồng.

[6] Hợp đồng vô hiệu không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập, nên các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo khoản 1, khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự. Vườn cao su chị H lấy lại và cho người khác thuê, anh Th khởi kiện cũng như kháng cáo yêu cầu chị H trả lại 150.000.000 đồng đã giao cho chị H là có cơ sở. Tuy nhiên quá trình anh Th nhận cao su từ chị H cũng có thời gian khai thác và thu lợi từ việc này nên được khấu trừ.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm, cho rằng trong thời gian từ tháng 3-2017 đến tháng 7 năm 2017 anh Th có khai thác mủ cao su thuê của chị H được hơn 3 tháng với số tiền tương đương 150.000.00 đồng, như vậy thiệt hại không lớn nên chị H được quyền thu hồi lại vườn cây cao su là không có căn cứ. Bởi, căn cứ vào các tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được, bảng thanh toán mủ cao su mà anh Th bán cho các chủ mua mủ mà phía chị H cung cấp và phía anh Th thừa nhận, số tiền

không lên đến 150.000.000 đồng như cấp sơ thẩm đã nhận định, cũng như không có căn cứ cho rằng anh Th đã khai thác mủ cao su đến tháng 7 năm 2017. Theo chứng từ có trong hồ sơ anh Th đã thu hoạch bán mũ cao su cho cơ sở QH và Công ty TNHHMTV THA với tổng số tiền là 39.671.269 đồng (BL 34,35,36,50). Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm anh Th thừa nhận anh đã thu hoạch bán mủ cao su được khoảng 50.000.000 đồng và đồng ý trừ nên buộc chị H phải trả lại cho anh Th số tiền còn lại sau khi khấu trừ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

[8] Từ những phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận một phần đơn khởi kiện của anh Tống Minh Th, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Tống Minh Th, có căn cứ để chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, và lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi cho anh Th, không chấp nhận lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị H, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

[9] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Th được chấp nhận nên anh Th không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Tống Minh Th.

Sửa bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 119, Điều 483, Điều 488, Điều 489 và Điều 490, Điều 492 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Tống Minh Th đối với chị Nguyễn Thị H về hợp đồng thuê khoán khai thác mủ cao su.

2. Buộc chị Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Tống Minh Th số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Tống Minh Th yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền chi phí đầu tư thêm vật tư 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí:

4. 1. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Tống Minh Th không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự. Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Châu hoàn trả cho anh Th 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0024786 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu.

4.2 Án phí phúc thẩm dân sự: Anh Tống Minh Th không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Châu hoàn trả lại cho anh Tống Minh Th số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0025465 ngày 04/5/2018 do anh Võ Tấn L nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *TAND cấp huyện;*
- *THADS cấp huyện;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu tập án./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Vân